**PHỤ LỤC I**

**Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại Phụ lục 1 phân cấp công trình xây dựng theo quy mô công suất hoặc tầm quan trọng Thông tư số 03/2016/TT-BXD**

(Kèm theo Thông tư số/2019/TT-BXD ngày thángnăm 2019của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1.1. Sửa đổi khoản 1.1.1.1 Nhà trẻ, trường mẫu giáoMục 1.1.1 Công trình giáo dục trong Bảng 1.1 Phân cấp công trình dân dụng như sau:

| **T.T** | **Loại công trình** | **Tiêu chí phân cấp** | **Cấp công trình** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** |
| **1.1.1** | **Công trình giáo dục** | | | | | | |
|  | 1.1.1.1. Nhà trẻ, trường mẫu giáo | Tầm quan trọng | Cấp III với mọi quy mô | | | | |

1.2. Sửa đổiMục 1.1.7 Trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị Bảng 1.1 Phân cấp công trình dân dụng như sau:

| **T.T** | **Loại công trình** | **Tiêu chí phân cấp** | **Cấp công trình** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** |
| **1.1.7** | **Trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội** | Tầm quan trọng | Nhà Quốc hội, Phủ Chủ tịch, Trụ sở Chính phủ, Trụ sở Trung ương Đảng, và các công trình đặc biệt quan trọng khác | Trụ sở làm việc của Tỉnh ủy; HĐND, UBND Tỉnh; Bộ, Tổng cục và cấp tương đương; Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tối cao,cấp cao, cấp tỉnh | Trụ sở làm việc của Huyện ủy; HĐND, UBND cấp Huyện, cấp Cục, cấpSở và cấp tương đương; Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân cấp huyện | Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND Xã và cấp tương đương |  |

1.3. Sửa đổi khoản 1.2.1.1 Công trình Mỏ khai thác nguyên liệu cho ngành vật liệu xây dựng (cát, đá, sét, và các nguyên liệu cho ngành vật liệu xây dựng khác)Mục 1.2.1 Sản xuất vật liệu xây dựngBảng 1.2 Phân cấp công trình công nghiệp như sau:

| **T.T** | **Loại công trình** | **Tiêu chí phân cấp** | **Cấp công trình** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc biệt** | | **I** | **II** | **III** | **IV** |
| **1.2.1** | **Sản xuất vật liệu xây dựng** | | | | | | | |
| 1.2.1.1. Công trình Mỏ khai thác nguyên liệu cho ngành vật liệu xây dựng (cát, đá, sét, và các nguyên liệu cho ngành vật liệu xây dựng khác) | | | | | | | |
| a) Công trình có sử dụng vật liệu nổ | Tầm quan trọng | | Cấp II với mọi quy mô | | | | |
| b) Công trình không sử dụng vật liệu nổ | TCS (triệu m3 sản phẩm/năm) |  | |  | ≥ 1 | < 1 |  |

1.4. Sửa đổi khoản 1.2.2.2Khu liên hợp luyện kimMục 1.2.2 Luyện kim và cơ khí chế tạoBảng 1.2 Phân cấp công trình công nghiệp như sau:

| **T.T** | **Loại công trình** | **Tiêu chí phân cấp** | **Cấp công trình** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** |
| **1.2.2** | **Luyện kim và cơ khí chế tạo** | | | | | | |
|  | 1.2.2.2.Khu liên hợp gang thép | Dung tích lò cao (nghìn m3) | > 1 | ≤ 1 |  |  |  |

1.5. Sửa đổikhoản 1.2.5.3 Công trình thủy điện, khoản 1.2.5.4 Công trình điện gió, khoản 1.2.5.5 Công trình điện mặt trời Mục 1.2.5 Năng lượngvà bổ sung nội dung vào phần ghi chúBảng 1.2 Phân cấp công trình công nghiệpnhư sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **T.T** | **Loại công trình** | **Tiêu chí phân cấp** | | **Cấp công trình** | | | | |
| **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** |
| **1.2.5** | **Năng lượng** | | | | | | | |
| 1.2.5.3. Công trình thủy điện | a) Tổng công suất lắp máy (MW) | | > 1.000 | >50 ÷ 1.000 | >30 ÷ 50 | ≤ 30 | - |
| b) Dung tích hồ chứa nước ứng với mực nước dâng bình thường (triệu m3) | | >1.000 | >200 ÷ 1.000 | >20 ÷ 200 | ≥3 ÷ 20 | <3 |
| c) Đập dâng nước | |  | | | | |
| Đập vật liệu đất, đất – đá có chiều cao lớn nhất (m) | A | >100 | >70÷100 | >25÷70 | >10÷25 | ≤10 |
| B | - | >35÷75 | >15÷35 | >8÷15 | ≤8 |
| C | - | - | >15÷25 | >5÷15 | ≤5 |
| Đập bê tông, bê tông cốt thép có chiều cao lớn nhất (m) | A | >100 | >60÷100 | >25÷60 | >10÷25 | ≤10 |
| B | - | >25÷50 | >10÷25 | >5÷10 | ≤5 |
| C | - | - | >10÷20 | >5÷10 | ≤5 |
| 1.2.5.4. Công trình điện gió | TCS (MW) | |  | ≥ 50 | >15 ÷ < 50 | >3 ÷ 15 | ≤ 3 |
| 1.2.5.5. Công trình điện mặt trời | TCS (MW) | |  | ≥ 50 | >15 ÷ < 50 | >3 ÷ 15 | ≤ 3 |
| *Ghi chú:*  1. Cấp của công trình thủy điện được xác định là cấp cao nhất của một trong các tiêu chí phân cấp Nhà máy, Hồ chứa nước và Đập dâng nước (trong đó A,B,C là nhóm địa chất nền điển hình: Nhóm A nền là đá; Nhóm B nền là đất cát, đất hòn thô, đất sét ở trạng thái cứng và nửa cứng; Nhóm C nền là đất sét bão hòa nước ở trạng thái dẻo).  2. Cấp công trình của các công trình trên “Tuyến năng lượng” như Cửa nhận nước, Đường dẫn (kênh, cống, đường hầm), Tháp điều áp, Đường ống áp lực, Kênh xả hoặc Hầm xả nước,… được xác định theo cấp của Nhà máy thủy điện quy định tại Điểm a Mục 1.2.5.3 của Bảng trên.  3. Cấp công trình của các công trình trên “Tuyến đầu mối” như Đập dâng nước, Tràn xả mặt, Tràn xả sâu, Tràn sự cố, công trình lấy nước khác,.. được xác định theo cấp của Đập dâng nước quy định tại Điểm c Mục 1.2.5.3 của Bảng trên.  4. Các công trình liên quan khác như Nhà quản lý vận hành, Tường rào, Đường giao thông, … trong dự án xây dựng công trình thủy điện được xác định cấp công trình tương ứng với loại công trình theo hướng dẫn trong Thông tư số 03/2016/TT-BXD. | | | | | | | | |

1.6. Sửa đổiđiểm d khoản 1.2.6.1 Công trình sản xuất sản phẩm phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật; sửa đổiđiểm đ và bổ sung điểm i, điểm k, điểm l vào khoản 1.2.6.2Công trình sản xuất sản phẩm hóa chất cơ bản, hóa dầu, hóa dược, hóa mỹ phẩm và hóa chất khác; sửa đổiđiểm a khoản 1.2.6.3Công trình sản xuất sản phẩm nguồn điện hóa học;sửa đổikhoản1.2.6.4Nhà máy sản xuất khí công nghiệp Mục 1.2.6 Hóa chất Bảng 1.2 Phân cấp công trình công nghiệp như sau:

| **T.T** | **Loại công trình** | **Tiêu chí phân cấp** | **Cấp công trình** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** |
| **1.2.6** | **Hóa chất** | | | | | | | |
| 1.2.6.1. Công trình sản xuất sản phẩm phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật | | | | | | | |
| d) Nhà máy sản xuất phân bón hóa học | TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm) |  | ≥ 10 | < 10 |  |  |
| 1.2.6.2. Công trình sản xuất sản phẩm hóa chất cơ bản, hóa dầu, hóa dược, hóa mỹ phẩm và hóa chất khác | | | | | | | |
| đ) Nhà máy sản xuất, kho chứa, trạm chiết nạp sản phẩm hóa dầu (PP, PE, PVC, PS ABS, PET, SV, sợi, DOP, SM, VCM, Polystyren, PTA, MEG, BTX, cao su tổng hợp …) | TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm) |  | ≥ 10 | < 10 |  |  |
| i) Nhà máy sản xuất, kho, trạm chiết nạp hóa chất cơ bản (axit, kiềm, chứa clo …) | TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm) |  | ≥ 10 | < 10 |  |  |
| k) Nhà máy sản xuất sơn , mực in | TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm) |  | > 100 | >20 ÷ 100 | 10 ÷ 20 | < 10 |
| l) Nhà máy sản xuất hóa chất tẩy rửa | TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm) |  | ≥ 10 | < 10 |  |  |

|  | **Loại công trình** | **Tiêu chí phân cấp** | **Cấp công trình** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** |
| 1.2.6.3. Công trình sản xuất sản phẩm nguồn điện hóa học | | | | | | |
| a) Nhà máy sản xuất pinhóa học | TSL (triệu viên/năm) |  | > 250 | 150 ÷ 250 | < 150 |  |
| 1.2.6.4. Nhà máy sản xuất, kho, trạm chiết nạp khí công nghiệp | TSL (nghìn m3 khí/h) |  | > 15 | 8,5 ÷ 15 | < 8,5 |  |

1.7. Bổ sung Mục 1.3.10 Đường cáp truyền tín hiệu viễn thông vào Bảng 1.3 Phân cấp công trình hạ tầng kỹ thuật như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **T.T** | **Loại công trình** | **Tiêu chí phân cấp** | **Cấp công trình** | | | | |
| **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** |
| **1.3.10** | **Đường cáp truyền tín hiệu viễn thông** | Tầm quan trọng | Liên quốc gia | Liên tỉnh | Nội tỉnh |  |  |

1.8. Sửa đổi khoản 1.4.1.1Đường ô tô cao tốc; khoản 1.4.1.2Đường ô tô; khoản 1.4.1.3Đường trong đô thịMục 1.4.1 Đường bộBảng 1.4 Phân cấp công trình giao thông như sau:

| **T.T** | **Loại công trình** | **Tiêu chí phân cấp** | **Cấp công trình** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** |
| **1.4.1** | **Đường bộ** | | | | | | |
| 1.4.1.1. Đường ô tô cao tốc | Tốc độ thiết kế (km/h) | >100 | 100 | 80, 60 |  |  |
| 1.4.1.2. Đường ô tô | Lưu lượng (nghìn xe quy đổi /ngày đêm) hoặc | > 30  hoặc | 10 ÷ 30  hoặc | 3 ÷< 10  hoặc | 0,3 ÷ < 3  hoặc | < 0,3  hoặc |
| Tốc độ thiết kế (km/h) | > 100 | 100 | 80 | 60 | 40 |
| 1.4.1.3. Đường trong đô thị | | | | | | |
| a) Đường cao tốc đô thị; đường trục chính đô thị; đường chính đô thị | Tốc độ thiết kế (km/h) | ≥ 80 | 60 |  |  |  |
| b) Đường liên khu vực | Tốc độ thiết kế (km/h) | 80 | 60 |  |  |  |
| c) Đường chính khu vực; đường khu vực | Tốc độ thiết kế (km/h) |  | 60 | 50 | 40 |  |

1.9. Sửa đổi, Mục 1.4.6 Hàng hải; khoản 1.4.6.7 Các công trình hàng hải khác Bảng 1.4 Phân cấp công trình giao thông như sau:

| **T.T** | **Loại công trình** | **Tiêu chí phân cấp** | **Cấp công trình** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** |
| **1.4.6** | **Hàng hải** | | | | | | |
| 1.4.6.1 Công trình bến cảng biển; khu vực truyền tải neo đậu chuyển tải, tránh trú bão | | | | | | |
| a) Bến cảng hàng hóa | Tải trọng của tàu (nghìn DWT) | >70 | 30 ÷ 70 | 10 ÷ < 30 | 5 ÷ < 10 | < 5 |
| b) Bến cảng hành khách | Tổng dung tích của tàu (nghìn GT) | > 150 | 100 ÷ 150 | 50 ÷ <100 | 30÷ <50 | < 30 |
| c) Khu chuyển tải, khu neo đậu, khu tránh, trú bão | Tải trọng của tàu (nghìn DWT) | > 70 | 30 ÷ 70 | 10 ÷ < 30 | 5 ÷ < 10 | < 5 |
| 1.4.6.5 Công trình chỉnh trị, đê chắn sóng, đê chắn cát, kè hướng dòng, kè bảo vệ bờ | Chiều cao lớn nhất của công trình hoặc độ sâu mực nước H (m) | H > 16 | 12 < H ≤ 16 | 8 < H ≤ 12 | 5 ≤ H ≤ 8 | < 5 |
| 1.4.6.6 Hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (VTS) | Số lượng trạm radar trên luồng (trạm) |  | ≥ 4 | 3 | 2 | 1 |
| 1.4.6.7 Các công trình hàng hải khác | | | | | | |
| a) Phao báo hiệu hàng hải | Đường kính phao D (m) | D>5 | 3,5<D≤5 | 2,5<D≤3,5 | 2,0<D≤2,5 | D≤2,0 |
| b) Cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu biển, phương tiện thủy | Tải trọng của tàu (nghìn DWT) | >70 | 30÷70 | 10÷<30 | 5÷10 | <5 |

**PHỤ LỤC II**

**Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại Phụ lục 2 Phân cấp công trình xây dựng theo quy mô kết cấu Thông tư số 03/2016/TT-BXD**

(Kèm theo Thông tư số/2019/TT-BXD ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

* 1. Sửa đổi điểm b, điểm c Mục 2.1 Bảng 2 Phân cấp công trình xây dựng theo quy mô kết cấu như sau:

| **T.T** | **Loại kết cấu** | **Tiêu chí phân cấp** | **Cấp công trình** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** |
| **2.1** | **2.1.1 Nhà, Kết cấu dạng nhà;**  *Nhà ở biệt thự không thấp hơn cấp III.*  **2.1.2 Công trình nhiều tầng có sàn** (không gồm kết cấu mục 2.2). | b) Số tầng của tòa nhà (hoặc công trình) | >50 | 25÷50 | 8÷24 | 2÷7 | 1 |
| c) Tổng diện tích sàn (nghìn m2) |  | >30 | >10÷30 | 1÷10 | <1 |

* 1. Sửa đổi, bổ sung Mục 2.7 Tường chắn Bảng 2 Phân cấp công trình xây dựng theo quy mô kết cấu như sau:

| **T.T** | **Loại kết cấu** | **Tiêu chí phân cấp** | **Cấp công trình** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** |
| **2.7** | **Tường chắn, Kè**  *Đối vớitường chắn, Kè có tổng chiều dài tuyến ≤ 500 m: sau khi xác định cấp công trình theo Bảng này thì hạ xuống một cấp* | | | | | | |
| 2.7.1 Tường chắn (Tường chắn đất, đá, trên cạn, không gồm kết cấu mục 2.9)  *Tường chắn sử dụngtrong công trình chỉnh trị thuộc Mục 2.11 và 2.12 thì xét thêm các tiêu chí của kết cấu tại các mục này* | | | | | | |
| a) Nền là đá | Chiều cao tường (m) |  | >25 ÷ 40 | >15 ÷ 25 | >8 ÷ 15 | ≤8 |
| b) Nền là đất cát, đất hòn thô, đất sét ở trạng thái cứng và nửa cứng |  |  | >12 ÷ 20 | >5 ÷ 12 | ≤5 |
| c) Nền là đất sét bão hòa nước ở trạng thái dẻo |  |  | >10 ÷ 15 | >4 ÷ 10 | ≤4 |
| 2.7.2 Kè (Kè bảo vệ bờ, sử dụng trong các công trình thủy lợi, chỉnh trị trong sông; không gồm các kết cấu mục 2.9 và 2.11.2) | Chiều cao công trình hoặc độ sâu mực nước (m) |  | >8 | >5 ÷ 8 | >3 ÷ 5 | ≤3 |

* 1. Sửa đổiMục 2.10.5 Tuyến ống dẫn dầu, dẫn khí đốt Bảng 2 Phân cấp công trình xây dựng theo quy mô kết cấu như sau:

| **T.T** | **Loại kết cấu** | **Tiêu chí phân cấp** | **Cấp công trình** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** |
| **2.10** | **Tuyến ống/cống**  *Đối với các tuyến ống/cống có tổng chiều dài tuyến ≤ 1000 m: sau khi xác định cấp công trình theo Bảng này thì hạ xuống một cấp* | | | | | | |
| 2.10.5. Tuyến ống dẫn dầu, dẫn khí đốt | a) Đường kính trong của ống (mm) |  | ≥ 300 | < 300 |  |  |

* 1. Bổ sung khoản 2.14.3 Trò chơi mạo hiểm có ảnh hưởng đến an toàn cộng đồng (tàu lượn, tháp, trụ thép, máng trượt nước, kết cấu thép đỡ thiết bị trò chơi, ....) vào Mục 2.14 Kết cấu quy mô nhỏ, lẻ khác Bảng 2 Phân cấp công trình xây dựng theo quy mô kết cấu như sau:

| **T.T** | **Loại kết cấu** | **Tiêu chí phân cấp** | **Cấp công trình** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc biệt** | **I** | **II** | **III** | **IV** |
| **2.14** | **Kết cấu quy mô nhỏ, lẻ khác** | | | | | | |
| 2.14.3. Trò chơi mạo hiểm có ảnh hưởng đến an toàn cộng đồng (tàu lượn, tháp, trụ thép, máng trượt nước, kết cấu thép đỡ thiết bị trò chơi, ....) | Tổng chiều cao bao gồm công trình và phần thiết bị công nghệ gắn vào công trình (m) |  |  | >15 | ≤15 |  |

**PHỤ LỤC III**

**Ví dụ xác định cấp công trình của Thông tư số 03/2016/TT-BXD**

(Kèm theo Thông tư số/2019/TT-BXD ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Thay thế nội dung Mục 3.5Ví dụ 5- Công trình công nghiệp - Thủy điện B Phụ lục 3 Thông tư số 03/2016/TT-BXD như sau:

**3.5. Ví dụ 5-Công trình công nghiệp - Thủy điện B**

Dự án đầu tư xây dựng “Thủy điện B” có công suất thiết kế 30MW. Dự án có các công trình sau:

- Hồ chứa nước: dung tích 10 triệu m3;

- Cụm công trình “Tuyến đầu mối” gồm các công trình: Đập chính dâng nước (cao 30 m, kết cấu bê tông đặt trên nền đá), Tràn xả mặt, Đập phụ, ...;

- Cụm công trình “Tuyến năng lượng” gồm các công trình: Nhà máy thủy điện (công suất 30MW), Cửa lấy nước, Đường hầm dẫn nước, Tháp điều áp, Ống áp lực dẫn nước vào tua bin, Cửa ra, Kênh xả,...;

- Các công trình khác như: Đường dây và trạm biến áp (cấp điện áp 110KV), Đường giao thông trong công trình (đường ô tô, tốc độ <30km/h), nhà quản lý điều hành (cao 4 tầng, không có tầng hầm), nhà hành chính, nhà bảo vệ, cổng, hàng rào, ...

- Các công trình tạm, phụ trợ phục vụ thi công gồm có: Đê quây (cao 7m, kết cấu đất đắp), Kênh dẫn dòng, Cống dẫn dòng, các Đường tạm phục vụ thi công,...

Cấp công trình áp dụng để xác định cơ quan thẩm quyền thẩm định thiết kế và kiểm tra công tác nghiệm thu công trình theo Khoản 1 Điều 3 Thông tư 03/2016/TT-BXDđược xác định như sau:

- Hồ chứa: tương ứng với Điểm b Mục 1.2.5.3 Bảng 1.2 Phụ lục 1, cấp công trình xác định theo dung tích là cấp III;

- Đập chính dâng nước: tương ứng với Điểm c Mục 1.2.5.3 Bảng 1.2 Phụ lục 1, cấp công trình xác định theo chiều cao đập kết cấu bê tông trên nền đá là cấp II;

- Nhà máy thủy điện: tương ứng với Điểm a Mục 1.2.5.3 Bảng 1.2 Phụ lục 1, cấp công trình xác định theo công suất là cấp III.

Như vậy, cấp công trình sử dụng để xác định cơ quan thẩm quyền thẩm định thiết kế và kiểm tra công tác nghiệm thu đối với dự án Thủy điện B là cấp II (cấp công trình được xác định theo Mục 1.2.5.3 Bảng 1.2 Phụ lục 1 là cấp II, lấy theo cấp lớn nhất của Hồ Chứa, Đập chính và Nhà máy thủy điện)./.